

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 6473 /UBND-TH

V/v xem xét, hỗ trợ kinh phí
chi trả tiền lương, phụ cấp,
đóng góp cho số lượng giáo
viên tăng thêm trên địa bàn
tỉnh Bình Định

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 07 tháng 09 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện ý kiến của Ban Tổ chức Trung ương tại Quyết định số 60-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 về biên chế của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 – 2026 và Quyết định số 143-QĐ/BTCTW ngày 28/9/2022 về biên chế tỉnh Bình Định năm 2022; Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 phê duyệt biên chế giai đoạn 2022-2026 và biên chế công chức, số lượng người làm việc năm 2023, theo đó, tại khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết quyết nghị bổ sung 310 biên chế giáo viên cho các trường mầm non và phổ thông công lập năm học 2022-2023.

Qua rà soát, 310 biên chế giáo viên nêu trên phát sinh sau thời gian Bộ Tài chính giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 nên chưa được tính toán cân đối trong tổng chi ngân sách địa phương; đồng thời, tỉnh Bình Định chưa tự cân đối ngân sách chủ yếu nhận bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương. Do đó, trên cơ sở báo cáo nhu cầu kinh phí của các đơn vị, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, xem xét hỗ trợ kinh phí cho địa phương để chi trả lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và kinh phí hoạt động của 310 biên chế giáo viên với tổng số tiền 49.957 triệu đồng, cụ thể:

- Nhu cầu năm 2023: 14.274 triệu đồng;
- Nhu cầu năm 2024: 35.683 triệu đồng.

(Nội dung chi tiết theo các phụ lục và Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Định gửi kèm theo Công văn này)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2023 CỦA 310 GIÁO VIÊN TĂNG THÊM

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số lượng	Hệ số lương và phụ cấp						Các khoản đóng góp	Tổng lương, phụ cấp, đóng góp theo hệ số	Số tháng	Nhu cầu lương, phụ cấp, đóng góp	Nhu cầu kinh phí hoạt động	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023	Ghi chú
			HS lương	Khu vực	Ưu đãi	Thu hút	Thâm niên nghề	Khác							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8= (2+6) x 23,5%	9=1+...+8	10	11	12	13=11+12	
	Tổng cộng	310	695,63	18,40	334,99	121,55	2,48	1,00	164,06	1.338,10		11.562	2.712	14.274	
A	Sở Giáo dục và Đào Tạo	31	72,54		21,76				17,05	111,35	4	802	188	990	T9-12/2023
B	Quy Nhơn	61	135,54	-	47,44	-	-	-	31,85	214,83	4	1.547	363	1.910	
I	Mâm non	30	63,00	-	22,05	-	-	-	14,81	99,86	4	719	169	888	
1	MG Nhơn Hội	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
2	MG Nhơn Hải	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
3	MG Nhơn Châu	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
4	MG Phước Mỹ	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
5	MG Bùi Thị Xuân	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
6	MG Trần Quang Diệu	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
7	MG Nhơn Phú	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
8	MG Nhơn Bình	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
9	MG Đống Đa	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
10	MG Thị Nại	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
11	MG Hải Cảng	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
12	MG Trần Phú	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
13	MG Quang Trung	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
14	MG Nguyễn Văn Cừ	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
15	MG Ghềnh Ráng	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
16	MG Hương Sen	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
17	MN Hoa Hồng	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
18	MN Quy Nhơn	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
19	MN Hoa Sen	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
20	MN Phong Lan	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
II	Tiểu học	26	60,84	-	21,29	-	-	-	14,30	96,43	4	694	163	857	
1	Bùi Thị Xuân	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
2	Âu Cơ	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
3	Nguyễn Khuyến	3	7,02		2,46				1,65	11,13	4	80	19	99	T9-12/2023
4	Nhơn Phú	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
5	Số 1 Nhơn Bình	2	4,68		1,64				1,10	7,42	4	53	13	66	T9-12/2023
6	Số 2 Nhơn Bình	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
7	Lê Lợi	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
8	Kim Đồng	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
9	Nhơn Lý	5	11,70		4,10				2,75	18,54	4	134	31	165	T9-12/2023
10	Nhơn Hội	4	9,36		3,28				2,20	14,84	4	107	25	132	T9-12/2023
11	Phước Mỹ	4	9,36		3,28				2,20	14,84	4	107	25	132	T9-12/2023

TT	Đơn vị	Số lượng	Hệ số lương và phụ cấp						Các khoản đóng góp	Tổng lương, phụ cấp, đóng góp theo hệ số	Số tháng	Nhu cầu lương, phụ cấp, đóng góp	Nhu cầu kinh phí hoạt động	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023	Ghi chú
			HS lương	Khu vực	Ưu đãi	Thu hút	Thâm niên nghề	Khác							
12	Nhon Châu (TH)	2	4,68		1,64				1,10	7,42	4	53	13	66	T9-12/2023
III	THCS	5	11,70	-	4,10	-	-	-	2,75	18,54	4	134	31	165	
1	Bùi Thị Xuân	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
2	Nhon Lý	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
3	Nhon Hải (THCS)	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
4	Nhon Hội	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
5	Phước Mỹ	1	2,34		0,82				0,55	3,71	4	27	6	33	T9-12/2023
C	Thị xã An Nhơn	35	77,82	-	26,42	-	-	-	18,29	122,53	105	1.506	353	1.859	-
1	Trường MN Nhon Phong	3	6,30		2,21				1,48	9,99	7	123	29	152	T6-12/2023
2	Trường MG Nhon Hạnh	1	2,10		0,74				0,49	3,33	7	41	10	51	T6-12/2023
3	Trường MG Nhon Mỹ	2	4,20		1,47				0,99	6,66	7	82	19	101	T6-12/2023
4	Trường MN Nhon Hưng	1	2,10		0,74				0,49	3,33	7	41	10	51	T6-12/2023
5	Trường MN Nhon Phúc	4	8,40		2,94				1,97	13,31	7	164	38	202	T6-12/2023
6	Trường MN Nhon Lộc	4	8,40		2,94				1,97	13,31	7	164	38	202	T6-12/2023
7	Trường MG P Nhon Hòa	1	2,10		0,74				0,49	3,33	7	41	10	51	T6-12/2023
8	Trường TH Nhon Phong	1	2,34		0,82				0,55	3,71	7	46	11	56	T6-12/2023
9	Trường TH Nhon Hậu	3	6,78		2,37				1,59	10,75	7	132	31	163	T6-12/2023
10	Trường TH Nhon Mỹ	5	11,70		4,10				2,75	18,54	7	228	53	281	T6-12/2023
11	Trường TH Nhon Khánh	1	2,34		0,82				0,55	3,71	7	46	11	56	T6-12/2023
12	Trường TH Nhon Tân	1	2,34		0,82				0,55	3,71	7	46	11	56	T6-12/2023
13	Trường TH số 1 Nhon Hòa	1	2,34		0,82				0,55	3,71	7	46	11	56	T6-12/2023
14	Trường THCS Nhon Hạnh	5	11,70		3,51				2,75	17,96	7	221	52	272	T6-12/2023
15	Trường THCS Nhon Hậu	2	4,68		1,40				1,10	7,18	7	88	21	109	T6-12/2023
D	Huyện Tuy Phước	15	32,43	-	11,35	-	-	-	7,62	51,40		1.014,7	238,0	1.252,7	
1	Trường MN Phước Thành	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	66	15	81	T1-12/2023
2	Trường MN TT Diêu Trì	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	66	15	81	T1-12/2023
3	Trường MN huyện	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	131	31	162	T1-12/2023
4	Trường MN Phước Lộc	6	13,53		4,74				3,18	21,45	12	423	99	523	T1-12/2023
5	Trường MN Phước Thắng	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	131	31	162	T1-12/2023
6	Trường MN Phước Hưng	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	66	15	81	T1-12/2023
7	Trường MN Phước Thuận	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	131	31	162	T1-12/2023
E	Huyện Hoài Ân	35	73,50	-	34,55	4,41	-	-	17,27	129,73	52	934	219	1.153	
1	Trường MG Vùng cao	3	6,30		4,41	4,41			1,48	16,60	4	120	28	148	T9-12/2023
2	Trường MN Ân Nghĩa	3	6,30		3,15				1,48	10,93	4	79	18	97	T9-12/2023
3	Trường MN Ân Hữu	3	6,30		3,15				1,48	10,93	4	79	18	97	T9-12/2023
4	Trường MN Ân Tường Đông	3	6,30		3,15				1,48	10,93	4	79	18	97	T9-12/2023
5	Trường MN 19/4	1	2,10		0,74				0,49	3,33	4	24	6	30	T9-12/2023
6	Trường MN Ân Tường Tây	4	8,40		4,20				1,97	14,57	4	105	25	130	T9-12/2023
7	Trường MN Ân Đức	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
8	Trường MN Ân Phong	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
9	Trường MN Ân Thạnh	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
10	Trường MN Ân Tín	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
11	Trường MN Ân Mỹ	2	4,20		1,47				0,99	6,66	4	48	11	59	T9-12/2023
12	Trường MN Ân Hào Đông	4	8,40		4,20				1,97	14,57	4	105	25	130	T9-12/2023
13	Trường MN Ân Hào Tây	4	8,40		4,20				1,97	14,57	4	105	25	130	T9-12/2023

TT	Đơn vị	Số lượng	Hệ số lương và phụ cấp						Các khoản đóng góp	Tổng lương, phụ cấp, đóng góp theo hệ số	Số tháng	Nhu cầu lương, phụ cấp, đóng góp	Nhu cầu kinh phí hoạt động	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023	Ghi chú
			HS lương	Khu vực	Ưu đãi	Thu hút	Thâm niên nghề	Khác							
F	Thị xã Hoài Nhơn	61	142,74	-	49,96	-	-	-	33,54	226,24	12	1.629	382	2.011	
1	Tiểu học	26	60,84		22,35				14,30	97,48	4	702	165	867	T9-12/2023
2	Trung học Cơ sở	15	35,10		10,53				8,25	53,88	4	388	91	479	T9-12/2023
3	Mầm Non	20	46,80		17,08				11,00	74,88	4	539	126	666	T9-12/2023
G	Huyện Vân Canh	23	50,22	5,80	71,48	61,78	-	-	11,80	201,08	52	1.448	340	1.787	
1	Trường MG Canh Vinh	1	2,10	0,20	1,05				0,49	3,84	4	28	6	34	T9-12/2023
2	Trường MG Canh Hiền	2	4,20	0,40	4,20				0,99	9,79	4	70	17	87	T9-12/2023
3	Trường Mn Thị trấn	3	6,30	0,60	13,23	13,23			1,48	34,84	4	251	59	310	T9-12/2023
4	Trường MG Canh Hòa	1	2,10	0,20	1,47	1,47			0,49	5,73	4	41	10	51	T9-12/2023
5	Trường MG Canh Thuận	3	6,30	0,60	13,23	13,23			1,48	34,84	4	251	59	310	T9-12/2023
6	Trường MG Canh Liên	3	6,30	1,20	13,23	13,23			1,48	35,44	4	255	60	315	T9-12/2023
7	Trường MG Canh Hiệp	2	4,20	0,60	5,88	5,88			0,99	17,55	4	126	30	156	T9-12/2023
8	Trường TH Canh Vinh 1	1	2,34	0,20	1,17				0,55	4,26	4	31	7	38	T9-12/2023
9	Trường THCS Thị trấn	2	4,68	0,40	6,55	6,55			1,10	19,28	4	139	33	171	T9-12/2023
10	Trường TH&THCS Canh Hiền	1	2,34	0,20	1,64				0,55	4,73	4	34	8	42	T9-12/2023
11	Trường PTDT BT Canh Liên	2	4,68	0,80	6,55	6,55			1,10	19,68	4	142	33	175	T9-12/2023
12	Trường THCS Canh Vinh	1	2,34	0,20	1,64				0,55	4,73	4	34	8	42	T9-12/2023
13	Trường THCS BT Canh Thuận	1	2,34	0,20	1,64	1,64			0,55	6,37	4	46	11	57	T9-12/2023
I	Huyện Vĩnh Thạnh	40	91,94	9,50	59,23	43,60	2,48	1,00	22,19	229,93	83	2.223	521	2.745	
1	Trường MN Vĩnh Thuận	1	2,06	0,20	1,44	1,44	-	-	0,48	5,63	7	69	16	85	T6-12/2023
2	Trường MN Vĩnh Hào	2	3,92	0,40	1,96	-	-	-	0,92	7,20	7	89	21	109	T6-12/2023
3	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh	5	13,22		6,61	-	1,07	-	3,36	24,26	7	298	70	368	T6-12/2023
4	Trường MN Vĩnh Quang	1	2,06	0,20	1,03	-	-	-	0,48	3,77	7	46	11	57	T6-12/2023
5	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa	4	8,64		6,05	6,05	-	-	2,03	22,77	7	280	66	345	T6-12/2023
6	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thịnh	1	2,26		1,13	-	-	-	0,53	3,92	7	48	11	59	T6-12/2023
7	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hiệp	3	7,38	0,60	5,17	5,17	0,44	-	1,84	20,59	7	253	59	312	T6-12/2023
8	Trường PTDT BT TH & THCS Vĩnh Kim	2	6,26	0,60	4,38	1,58	0,80	1,00	1,66	16,28	7	200	47	247	T6-12/2023
9	Trường TH Vĩnh Sơn	1	2,46	0,40	1,72	1,72	0,17	-	0,62	7,09	7	87	20	108	T6-12/2023
10	Trường MN Vĩnh Hào	2	4,20	0,40	2,10				0,99	7,69	4	55	13	68	T9-12/2023
11	Trường MG Vĩnh Hiệp	1	2,10	0,20	1,47	1,47			0,49	5,73	4	41	10	51	T9-12/2023
12	Trường MG Vĩnh Kim	3	6,30	0,90	4,41	4,41			1,48	17,50	4	126	30	156	T9-12/2023
13	Trường MG Vĩnh Sơn	7	14,70	2,80	10,29	10,29			3,45	41,53	4	299	70	369	T9-12/2023
14	Trường TH Vĩnh Sơn	7	16,38	2,80	11,47	11,47			3,85	45,96	4	331	78	409	T9-12/2023
F	Huyện An Lão	9	18,90	3,10	12,81	11,76	-	-	4,44	51,01	20	459	108	567	
1	Trường MN An Hòa	1	2,10	0,10	1,05	-	-	-	0,49	3,74	5	34	8	42	T8-12/2023
2	Trường MG An Toàn	4	8,40	1,60	5,88	5,88	-	-	1,97	23,73	5	214	50	264	T8-12/2023
3	Trường MG An Nghĩa	2	4,20	0,60	2,94	2,94	-	-	0,99	11,67	5	105	25	130	T8-12/2023
4	Trường MG An Vinh	2	4,20	0,80	2,94	2,94	-	-	0,99	11,87	5	107	25	132	T8-12/2023

Ghi chú: kinh phí hoạt động địa phương tính theo số Trung ương tính toán cân đối cho ngân sách địa phương hoạt động chiếm 19% và tiền lương, phụ cấp, đóng góp 81%)

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2024 CỦA 310 GIÁO VIÊN TĂNG THÊM

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày /9/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số lượng	Hệ số lương và phụ cấp						Các khoản đóng góp	Tổng lương, phụ cấp, đóng góp theo hệ số	Số tháng	Nhu cầu lương, phụ cấp, đóng góp	Nhu cầu kinh phí hoạt động	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024	Ghi chú
			HS lương	Khu vực	Ưu đãi	Thu hút	Thâm niên nghề	Khác							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8= (2+6) x 23,5%	9=1+...+8	10	11	12	13=11+12	
	Tổng cộng	310	695,63	18,40	334,99	121,55	2,48	1,00	164,06	1.338,10		28.903	6.780	35.683	
A	Sở Giáo dục và Đào Tạo	31	72,54		21,76				17,05	111,35	12	2.405	564	2.969	T1-12/2024
B	Quy Nhơn	61	135,54	-	47,44	-	-	-	31,85	214,83		4.640	1.088	5.729	
I	Mầm non	30	63,00	-	22,05	-	-	-	14,81	99,86		2.157	506	2.663	
1	MG Nhơn Hội	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
2	MG Nhơn Hải	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
3	MG Nhơn Châu	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
4	MG Phước Mỹ	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
5	MG Bùi Thị Xuân	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
6	MG Trần Quang Diệu	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
7	MG Nhơn Phú	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
8	MG Nhơn Bình	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
9	MG Đống Đa	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
10	MG Thị Nại	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
11	MG Hải Cảng	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
12	MG Trần Phú	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
13	MG Quang Trung	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
14	MG Nguyễn Văn Cừ	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
15	MG Ghềnh Ráng	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
16	MG Hương Sen	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
17	MN Hoa Hồng	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
18	MN Quy Nhơn	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
19	MN Hoa Sen	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
20	MN Phong Lan	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
II	Tiểu học	26	60,84	-	21,29	-	-	-	14,30	96,43		2.083	489	2.572	T1-12/2024
1	Bùi Thị Xuân	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
2	Ấu Cơ	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
3	Nguyễn Khuyến	3	7,02		2,46				1,65	11,13	12	240	56	297	T1-12/2024
4	Nhơn Phú	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
5	Số 1 Nhơn Bình	2	4,68		1,64				1,10	7,42	12	160	38	198	T1-12/2024
6	Số 2 Nhơn Bình	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
7	Lê Lợi	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
8	Kim Đồng	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
9	Nhơn Lý	5	11,70		4,10				2,75	18,54	12	401	94	495	T1-12/2024
10	Nhơn Hội	4	9,36		3,28				2,20	14,84	12	320	75	396	T1-12/2024
11	Phước Mỹ	4	9,36		3,28				2,20	14,84	12	320	75	396	T1-12/2024

TT	Đơn vị	Số lượng	Hệ số lương và phụ cấp						Các khoản đóng góp	Tổng lương, phụ cấp, đóng góp theo hệ số	Số tháng	Nhu cầu lương, phụ cấp, đóng góp	Nhu cầu kinh phí hoạt động	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024	Ghi chú
			HS lương	Khu vực	Ưu đãi	Thu hút	Thâm niên nghề	Khác							
12	Nhon Châu (TH)	2	4,68		1,64				1,10	7,42	12	160	38	198	T1-12/2024
III	THCS	5	11,70	-	4,10	-	-	-	2,75	18,54		401	94	495	T1-12/2024
1	Bùi Thị Xuân	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
2	Nhon Lý	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
3	Nhon Hải (THCS)	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
4	Nhon Hội	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
5	Phước Mỹ	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
C	Thị xã An Nhơn	35	77,82	-	26,42	-	-	-	18,29	122,53	180	2.647	621	3.267	T1-12/2024
1	Trường MN Nhon Phong	3	6,30		2,21				1,48	9,99	12	216	51	266	T1-12/2024
2	Trường MG Nhon Hạnh	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
3	Trường MG Nhon Mỹ	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
4	Trường MN Nhon Hưng	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
5	Trường MN Nhon Phúc	4	8,40		2,94				1,97	13,31	12	288	67	355	T1-12/2024
6	Trường MN Nhon Lộc	4	8,40		2,94				1,97	13,31	12	288	67	355	T1-12/2024
7	Trường MG P Nhon Hòa	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
8	Trường TH Nhon Phong	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
9	Trường TH Nhon Hậu	3	6,78		2,37				1,59	10,75	12	232	54	287	T1-12/2024
10	Trường TH Nhon Mỹ	5	11,70		4,10				2,75	18,54	12	401	94	495	T1-12/2024
11	Trường TH Nhon Khánh	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
12	Trường TH Nhon Tân	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
13	Trường TH số 1 Nhon Hòa	1	2,34		0,82				0,55	3,71	12	80	19	99	T1-12/2024
14	Trường THCS Nhon Hạnh	5	11,70		3,51				2,75	17,96	12	388	91	479	T1-12/2024
15	Trường THCS Nhon Hậu	2	4,68		1,40				1,10	7,18	12	155	36	192	T1-12/2024
D	Huyện Tuy Phước	15	32,43	-	11,35	-	-	-	7,62	51,40		1.110,3	260,4	1.370,7	T1-12/2024
1	Trường MN Phước Thành	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
2	Trường MN TT Diêu Trì	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
3	Trường MN huyện	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
4	Trường MN Phước Lộc	6	13,53		4,74				3,18	21,45	12	463	109	572	T1-12/2024
5	Trường MN Phước Thắng	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
6	Trường MN Phước Hưng	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
7	Trường MN Phước Thuận	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
E	Huyện Hoài Ân	35	73,50	-	34,55	4,41	-	-	17,27	129,73		2.802	657	3.459	T1-12/2024
1	Trường MG Vùng cao	3	6,30		4,41	4,41			1,48	16,60	12	359	84	443	T1-12/2024
2	Trường MN Ân Nghĩa	3	6,30		3,15				1,48	10,93	12	236	55	291	T1-12/2024
3	Trường MN Ân Hữu	3	6,30		3,15				1,48	10,93	12	236	55	291	T1-12/2024
4	Trường MN Ân Tường Đông	3	6,30		3,15				1,48	10,93	12	236	55	291	T1-12/2024
5	Trường MN 19/4	1	2,10		0,74				0,49	3,33	12	72	17	89	T1-12/2024
6	Trường MN Ân Tường Tây	4	8,40		4,20				1,97	14,57	12	315	74	389	T1-12/2024
7	Trường MN Ân Đức	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
8	Trường MN Ân Phong	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
9	Trường MN Ân Thạnh	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
10	Trường MN Ân Tín	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
11	Trường MN Ân Mỹ	2	4,20		1,47				0,99	6,66	12	144	34	178	T1-12/2024
12	Trường MN Ân Hào Đông	4	8,40		4,20				1,97	14,57	12	315	74	389	T1-12/2024

TT	Đơn vị	Số lượng	Hệ số lương và phụ cấp						Các khoản đóng góp	Tổng lương, phụ cấp, đóng góp theo hệ số	Số tháng	Nhu cầu lương, phụ cấp, đóng góp	Nhu cầu kinh phí hoạt động	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024	Ghi chú
			HS lương	Khu vực	Ưu đãi	Thu hút	Thâm niên nghề	Khác							
13	Trường MN Ân Hào Tây	4	8,40		4,20				1,97	14,57	12	315	74	389	T1-12/2024
F	Thị xã Hoài Nhơn	61	142,74	-	49,96	-	-	-	33,54	226,24		4.887	1.146	6.033	T1-12/2024
1	Tiểu học	26	60,84		22,35				14,30	97,48	12	2.106	494	2.600	T1-12/2024
2	Trung học Cơ sở	15	35,10		10,53				8,25	53,88	12	1.164	273	1.437	T1-12/2024
3	Mầm Non	20	46,80		17,08				11,00	74,88	12	1.617	379	1.997	T1-12/2024
G	Huyện Vân Canh	23	50,22	5,80	71,48	61,78	-	-	11,80	201,08		4.343	1.019	5.362	T1-12/2024
1	Trường MG Canh Vinh	1	2,10	0,20	1,05				0,49	3,84	12	83	19	102	T1-12/2024
2	Trường MG Canh Hiền	2	4,20	0,40	4,20				0,99	9,79	12	211	50	261	T1-12/2024
3	Trường Mn Thị trấn	3	6,30	0,60	13,23	13,23			1,48	34,84	12	753	177	929	T1-12/2024
4	Trường MG Canh Hòa	1	2,10	0,20	1,47	1,47			0,49	5,73	12	124	29	153	T1-12/2024
5	Trường MG Canh Thuận	3	6,30	0,60	13,23	13,23			1,48	34,84	12	753	177	929	T1-12/2024
6	Trường MG Canh Liên	3	6,30	1,20	13,23	13,23			1,48	35,44	12	766	180	945	T1-12/2024
7	Trường MG Canh Hiệp	2	4,20	0,60	5,88	5,88			0,99	17,55	12	379	89	468	T1-12/2024
8	Trường TH Canh Vinh 1	1	2,34	0,20	1,17				0,55	4,26	12	92	22	114	T1-12/2024
9	Trường THCS Thị trấn	2	4,68	0,40	6,55	6,55			1,10	19,28	12	417	98	514	T1-12/2024
10	Trường TH&THCS Canh Hiền	1	2,34	0,20	1,64				0,55	4,73	12	102	24	126	T1-12/2024
11	Trường PTDT BT Canh Liên	2	4,68	0,80	6,55	6,55			1,10	19,68	12	425	100	525	T1-12/2024
12	Trường THCS Canh Vinh	1	2,34	0,20	1,64				0,55	4,73	12	102	24	126	T1-12/2024
13	Trường THCS BT Canh Thuận	1	2,34	0,20	1,64	1,64			0,55	6,37	12	138	32	170	T1-12/2024
I	Huyện Vĩnh Thạnh	40	91,94	9,50	59,23	43,60	2,48	1,00	22,19	229,93		4.966	1.165	6.131	T1-12/2024
1	Trường MN Vĩnh Thuận	1	2,06	0,20	1,44	1,44	-	-	0,48	5,63	12	122	29	150	T1-12/2024
2	Trường MN Vĩnh Hào	2	3,92	0,40	1,96	-	-	-	0,92	7,20	12	156	36	192	T1-12/2024
3	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh	5	13,22		6,61	-	1,07		3,36	24,26	12	524	123	647	T1-12/2024
4	Trường MN Vĩnh Quang	1	2,06	0,20	1,03	-	-		0,48	3,77	12	82	19	101	T1-12/2024
5	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa	4	8,64		6,05	6,05	-		2,03	22,77	12	492	115	607	T1-12/2024
6	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thịnh	1	2,26		1,13	-	-		0,53	3,92	12	85	20	105	T1-12/2024
7	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hiệp	3	7,38	0,60	5,17	5,17	0,44		1,84	20,59	12	445	104	549	T1-12/2024
8	Trường PTDT BT TH & THCS Vĩnh Kim	2	6,26	0,60	4,38	1,58	0,80	1,00	1,66	16,28	12	352	83	434	T1-12/2024
9	Trường TH Vĩnh Sơn	1	2,46	0,40	1,72	1,72	0,17	-	0,62	7,09	12	153	36	189	T1-12/2024
10	Trường MN Vĩnh Hào	2	4,20	0,40	2,10				0,99	7,69	12	166	39	205	T1-12/2024
11	Trường MG Vĩnh Hiệp	1	2,10	0,20	1,47	1,47			0,49	5,73	12	124	29	153	T1-12/2024
12	Trường MG Vĩnh Kim	3	6,30	0,90	4,41	4,41			1,48	17,50	12	378	89	467	T1-12/2024
13	Trường MG Vĩnh Sơn	7	14,70	2,80	10,29	10,29			3,45	41,53	12	897	210	1.108	T1-12/2024
14	Trường TH Vĩnh Sơn	7	16,38	2,80	11,47	11,47			3,85	45,96	12	993	233	1.226	T1-12/2024
F	Huyện An Lão	9	18,90	3,10	12,81	11,76	-	-	4,44	51,01	48	1.102	258	1.360	T1-12/2024
1	Trường MN An Hòa	1	2,10	0,10	1,05	-	-	-	0,49	3,74	12	81	19	100	T1-12/2024
2	Trường MG An Toàn	4	8,40	1,60	5,88	5,88	-		1,97	23,73	12	513	120	633	T1-12/2024
3	Trường MG An Nghĩa	2	4,20	0,60	2,94	2,94	-	-	0,99	11,67	12	252	59	311	T1-12/2024
4	Trường MG An Vinh	2	4,20	0,80	2,94	2,94	-		0,99	11,87	12	256	60	316	T1-12/2024